

*Báo cáo của Ban Giám Đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 03 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 | 07 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 | 09 - 09 |
| - Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2018 | 10 - 10 |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018 | 11 - 35 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695482, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, trồng và khai thác mủ cao su, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống, kinh doanh hợp tác mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | Chức vụ |
|-------------------------|----------------|
| Ông Tạ Văn Quyền | Chủ tịch |
| Ông Trần Việt Thắng | Phó Chủ tịch |
| Ông Quang Tường Thụy | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Thành viên |
| Ông Trần Minh Thuyết | Thành viên |
| Ông Nghiêm Văn Thắng | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

| | Chức vụ |
|---------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Lâm Tùng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Bá Thọ | Thành viên |
| Ông Hà Lộc | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

| | Chức vụ |
|----------------------|----------------|
| Ông Trần Minh Thuyết | Giám Đốc |
| Ông Đỗ Văn Chiến | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Toàn | Phó Giám đốc |
| Bà Lưu Thị Thanh Tâm | Kế toán trưởng |

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018, Kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Minh Thuyết



Số: 359/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn*

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn từ ngày 23/05/2016. Tuy nhiên, đến nay Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn chưa nhận được quyết toán vốn Nhà nước bàn giao cho Công ty Cổ phần. Đến thời điểm Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn nhận được quyết toán vốn Nhà nước bàn giao tại ngày 22/05/2016 thì một số chỉ tiêu báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi. Ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

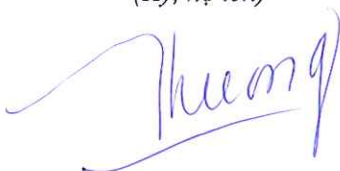
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150) | 100 | | 74.768.144.736 | 48.482.496.497 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 10.540.134.293 | 8.350.714.208 |
| 1 Tiền | 111 | | 2.540.134.293 | 4.350.714.208 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 16.830.440.000 | - |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 5.830.440.000 | - |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b | 11.000.000.000 | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 33.386.531.989 | 25.691.816.168 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 10.066.363.040 | 14.058.673.733 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 2.426.011.695 | 143.477.522 |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 10.100.000.000 | 9.000.000.000 |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 10.929.560.354 | 2.489.664.913 |
| 7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | V.7 | (135.403.100) | - |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 3.487.376.445 | 3.075.457.092 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 3.487.376.445 | 3.075.457.092 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.523.662.009 | 11.364.509.029 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 82.694.521 | 59.978.681 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 687.325.855 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16b | 10.440.967.488 | 10.617.204.493 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 85.661.708.007 | 102.886.400.466 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 203.400.000 | 209.400.000 |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 6 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 203.400.000 | 209.400.000 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 64.677.973.061 | 69.091.063.537 |
| 1 TSCĐ hữu hình | 221 | V.10 | 56.614.463.872 | 60.660.372.254 |
| - Nguyên giá | 222 | | 120.806.662.157 | 123.029.712.448 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (64.192.198.285) | (62.369.340.194) |
| 3 TSCĐ vô hình | 227 | V.11 | 8.063.509.189 | 8.430.691.283 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.456.560.154 | 9.456.560.154 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.393.050.965) | (1.025.868.871) |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 19.706.427.897 | 32.027.494.173 |
| 1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.12a | 17.091.013.865 | 25.844.749.023 |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12b | 2.615.414.032 | 6.182.745.150 |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.073.907.049 | 1.558.442.756 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 633.907.049 | 1.118.442.756 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.13 | 440.000.000 | 440.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 160.429.852.743 | 151.368.896.963 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 27.007.060.716 | 25.522.720.341 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.454.652.716 | 22.750.863.841 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 4.255.277.966 | 8.648.862.931 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 5.049.880.190 | - |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16a | 1.786.114.406 | 2.386.886.597 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | V.17 | 2.690.342.201 | 2.529.886.054 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 112.482.181 | 112.586.181 |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 8.074.640.477 | 6.777.353.974 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20 | 1.625.508.823 | 2.100.000.000 |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 860.406.472 | 195.288.104 |
| 13 Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 2.552.408.000 | 2.771.856.500 |
| 1 Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2 Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 7 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 2.552.408.000 | 2.771.856.500 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 133.422.792.027 | 125.846.176.622 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 133.422.792.027 | 125.846.176.622 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 117.000.000.000 | 117.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 117.000.000.000 | 117.000.000.000 |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 454.503.236 | 121.944.052 |
| 9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 15.968.288.791 | 8.724.232.570 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.726.555.018 | 2.073.048.883 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.241.733.773 | 6.651.183.687 |
| 12 Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 160.429.852.743 | 151.368.896.963 |

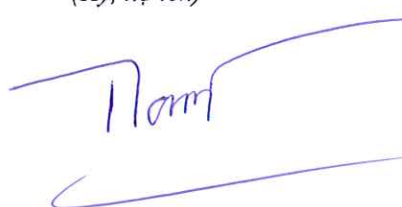
Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 86.815.878.061 | 96.759.194.088 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.2 | 86.815.878.061 | 96.759.194.088 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 65.239.725.155 | 73.335.955.660 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 21.576.152.906 | 23.423.238.428 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1.266.340.170 | 132.517.448 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 54.876.283 | 344.409.076 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 23.147.222 | 267.892.919 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8a | 825.105.922 | 1.133.190.469 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8b | 9.608.981.627 | 10.635.838.121 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 12.353.529.244 | 11.442.318.210 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 692.463.711 | 797.813.800 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 2.586.645.441 | 3.706.604.221 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (1.894.181.730) | (2.908.790.421) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 10.459.347.514 | 8.533.527.789 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 2.217.613.741 | 1.882.344.102 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | VI.10 | 8.241.733.773 | 6.651.183.687 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 704 | 483 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Thanh Hương

Lưu Thị Thanh Tâm

Trần Minh Thuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 93.509.297.374 | 97.691.184.742 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (58.382.882.227) | (52.800.768.285) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (11.416.299.387) | (11.094.897.008) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (23.147.222) | (251.808.495) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (3.050.000.000) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 32.701.219.935 | 6.754.855.048 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (35.046.296.200) | (15.529.535.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 18.291.892.273 | 24.769.030.359 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.491.212) | (106.424.133) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 748.500.829 | 1.504.821.272 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (30.754.460.000) | (14.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 12.824.020.000 | 16.132.500.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 3.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.090.005.816 | 293.893.627 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.102.424.567) | 3.824.790.766 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 5.600.000.000 | 8.581.237.206 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (5.600.000.000) | (30.310.425.205) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (21.729.187.999) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 2.189.467.706 | 6.864.633.126 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 8.350.714.208 | 1.486.053.160 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | <i>61</i> | | <i>(47.621)</i> | <i>27.922</i> |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 10.540.134.293 | 8.350.714.208 |

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695482, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, trồng và khai thác mù cưa cao su, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống, kinh doanh hợp tác mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

| Công ty có đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------|----------------------------|
| Nhà máy chế biến gỗ Forimex | Tp. Hồ Chí Minh | Chế biến gỗ |
| Công ty có các điểm kinh doanh sau | | |
| Trại cá sấu Forimex | Tp. Hồ Chí Minh | Nuôi cá sấu |
| Cửa hàng nhiên liệu 2 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh xăng dầu |
| Cửa hàng nhiên liệu 3 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh xăng dầu |
| Cửa hàng nhiên liệu 4 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh xăng dầu |
| Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1 | Tp. Hồ Chí Minh | Thương mại |
| Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2 | Tp. Hồ Chí Minh | Thương mại |
| Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 3 | Tp. Hồ Chí Minh | Thương mại |
| Cửa hàng Bến sông | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ ăn uống |
| Xưởng bao bì Quận 12 | Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất kinh doanh bao bì |

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ khác.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

5.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.

- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

50117
CÔNG
TIỆM
H VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA N.
- T.P H

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

11.2. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:



- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

15.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

15.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

1729
CÔNG TY
LÂM NGHIỆP
SÀI GÒN
KẾ TOÁN
A NAM
PHỔ C

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|----------------------|------------------|
| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | | |
| 1.1 - Tiền mặt (VND) | 7.929.000 | 162.110.000 | |
| 1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.532.205.293 | 4.188.604.208 | |
| a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam | 2.443.287.179 | 3.248.548.714 | |
| - Ngân hàng Phát Triển Việt Nam | | 2.819.623 | |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | | 152.020.055 | |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Công thương Việt Nam-CN 2 | 53.741.190 | 3.520.497 | |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - PGD Phó Đức Chính | | | |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng | 3.588.504 | 708.715.267 | |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn - CN Bình Tây | 2.073.952.356 | 2.230.685.466 | |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | | 6.301.879 | |
| - Ngân hàng Nam Á - CN Thị Nghè | 42.991.668 | 67.402.861 | |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM | 7.619.300 | | |
| - Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - Máy post | 691.927 | 7.734.400 | |
| - Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank-CN Miền Nam | 260.702.234 | 822.527 | |
| b. Tiền gửi ngân hàng - USD | 88.918.114 | 940.055.494 | |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM (458,39 USD) | 10.609.437 | 10.590.132 | |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (366,13 USD) | 8.474.079 | 8.576.640 | |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng (3.011,41 USD) | 69.834.598 | 920.888.722 | |
| 1.3 Khoản tương đương tiền | 8.000.000.000 | 4.000.000.000 | |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu (1 tháng) | 8.000.000.000 | 4.000.000.000 | |
| Cộng | 10.540.134.293 | 8.350.714.208 | |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | | | |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu SMA | | | |
| Cộng | | | |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-----------------------|-----------------|
| Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 5.830.440.000 | | |
| 5.830.440.000 | | |



b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (*)

Cộng

| Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------|------------|----------------|
| Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 11.000.000.000 | | | |
| 11.000.000.000 | | | |

Ghi chú: (*) Tại 31/12/2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 05 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với lãi suất 6,7%/năm.

| 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
|---|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------|
| <i>- Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | 10.066.363.040 | 14.058.673.733 | | |
| Công ty TNHH Thương Mại In Duy Tín | | | 5.860.223.690 | | |
| Công ty TNHH Forimex Thịnh Hoàng | | 1.310.222.100 | 1.256.794.000 | | |
| Guangdong Heyuan Aquaculture Co., Ltd | | 3.923.520.000 | 1.595.975.000 | | |
| Công ty TNHH Chợ Gạo Sài Gòn | | 1.622.477.360 | | | |
| Phải thu khách hàng khác | | 3.210.143.580 | 5.345.681.043 | | |
| <i>- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> | | | | | |
| Cộng | | 10.066.363.040 | 14.058.673.733 | | |
| 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Công ty TNHH Sàn Gỗ Thanh Niên | | 2.014.723.945 | | | |
| Các khoản trả trước khác | | 411.287.750 | 143.477.522 | | |
| Cộng | | 2.426.011.695 | 143.477.522 | | |
| 5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN | | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bất động sản Tây Hồ | | | 9.000.000.000 | | |
| Công ty TNHH TMDV Gia Nhi Phát | | 3.000.000.000 | | | |
| Công ty TNHH Thanh Niên Investment | | 3.400.000.000 | | | |
| Nguyễn Anh Nghĩa | | 3.700.000.000 | | | |
| Cộng | | 10.100.000.000 | 9.000.000.000 | | |
| 6. PHẢI THU KHÁC | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | 10.929.560.354 | | 2.489.664.913 | |
| <i>- Tạm ứng</i> | | <i>9.403.000.000</i> | | <i>377.905.160</i> | |
| <i>- Phải thu khác (*)</i> | | <i>1.523.512.551</i> | | <i>2.032.135.894</i> | |
| Ghi chú: (*) Chi tiết Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | | 85.901.370 | | 14.246.575 | |
| BHXH, BHYT, BHTN phải thu người lao động | | 47.582.880 | | 52.285.915 | |
| Lãi cho vay | | | | 11.875.000 | |
| Công ty TNHH Thanh Niên Investment | | 1.224.539.222 | | 1.899.032.654 | |
| Trợ cấp thôi việc đã trả (Phải thu khi quyết toán vốn NN) | | 56.925.000 | | 54.695.750 | |
| Thuế GTGT hạch toán CP Công ty TNHH MTV | | 69.133.942 | | | |
| Các đối tượng khác | | 39.430.137 | | | |
| <i>- Phải thu khác của khách hàng là các bên liên quan</i> | | <i>3.047.803</i> | | <i>79.623.859</i> | |
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV (tiền thuê đất Hoàng Hữu Nam) | | 3.047.803 | | 79.623.859 | |
| b- Phải thu dài hạn khác | | 203.400.000 | | 209.400.000 | |
| <i>- Ký cược, ký quỹ</i> | | <i>203.400.000</i> | | <i>209.400.000</i> | |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Lộc Phát Hưng | | | | 6.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà TP.HCM | | 174.000.000 | | 174.000.000 | |
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV | | 29.400.000 | | 29.400.000 | |
| Cộng | | 11.132.960.354 | | 2.699.064.913 | |



7. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------------|------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được |
| <i>Công nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ | 451.343.735 | 315.940.635 | | |
| Cộng | 451.343.735 | 315.940.635 | - | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 119.092.703 | | 457.873.067 | |
| Công cụ, dụng cụ | | | 7.021.500 | |
| Chi phí SX, KD dở dang | | | 141.918.136 | |
| Thành phẩm | 3.017.946.753 | | 1.878.780.390 | |
| Hàng hóa | 350.336.989 | | 589.863.999 | |
| Cộng | 3.487.376.445 | - | 3.075.457.092 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 82.694.521 | 59.978.681 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 82.694.521 | 59.978.681 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 633.907.049 | 1.118.442.756 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 143.575.429 | 412.382.473 |
| Công cụ, dụng cụ | 9.733.335 | 41.145.665 |
| Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long | 480.598.285 | 659.202.253 |
| Giá trị thương hiệu | | 2.916.673 |
| Chi phí dịch vụ | | 2.795.692 |
| Cộng | 716.601.570 | 1.178.421.437 |



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 76.490.696.992 | 5.979.445.982 | 2.101.009.091 | 131.194.364 | 38.327.366.019 | 123.029.712.448 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 6.001.707.114 | | | 33.636.364 | 3.812.293.187 | 3.812.293.187 |
| - Tăng khác | | | | | | 6.035.343.478 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 70.488.989.878 | 5.979.445.982 | 2.101.009.091 | 97.558.000 | 42.139.659.206 | 120.806.662.157 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 48.684.665.845 | 4.603.716.076 | 1.527.481.815 | 53.882.264 | 7.499.594.194 | 62.369.340.194 |
| - Khấu hao trong năm | 3.634.284.911 | 532.363.313 | 201.290.904 | 9.755.796 | 2.059.329.303 | 6.437.024.227 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 4.580.529.772 | | | 33.636.364 | | 4.614.166.136 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 47.738.420.984 | 5.136.079.389 | 1.728.772.719 | 30.001.696 | 9.558.923.497 | 64.192.198.285 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 27.806.031.147 | 1.375.729.906 | 573.527.276 | 77.312.100 | 30.827.771.825 | 60.660.372.254 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 22.750.568.894 | 843.366.593 | 372.236.372 | 67.556.304 | 32.580.735.709 | 56.614.463.872 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.804.047.894 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.240.560.124 | 216.000.000 | 9.456.560.154 |
| - Mua trong năm | | | |
| - Cải tạo sửa chữa | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Tặng/giảm khác | | | |
| Số dư cuối năm | 9.240.560.154 | 216.000.000 | 9.456.560.154 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 877.331.885 | 148.536.986 | 1.025.868.871 |
| - Khấu hao trong năm | 299.719.080 | 67.463.014 | 367.182.094 |
| - Tặng khác | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối năm | 1.177.050.965 | 216.000.000 | 1.393.050.965 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 8.363.228.239 | 67.463.014 | 8.430.691.283 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 8.063.509.189 | - | 8.063.509.189 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 216.000.000 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí nuôi cá sấu | 6.103.978.671 | 6.103.978.671 | 13.084.683.390 | 12.384.683.390 |
| Chi phí trồng rừng | 10.987.035.194 | 10.987.035.194 | 13.460.065.633 | 13.460.065.633 |
| Cộng | 17.091.013.865 | 17.091.013.865 | 26.544.749.023 | 25.844.749.023 |

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự án xây dựng nhà kho tiền chế Nhà máy CB gỗ | 16.119.996 | 16.119.996 |
| Dự án Trại cá sấu Phú Quốc | 331.594.400 | 331.594.400 |
| Dự án vườn cây cao su | 1.994.972.363 | 5.562.303.481 |
| Các công trình khác | 272.727.273 | 272.727.273 |
| Cộng | 2.615.414.032 | 6.182.745.150 |

13. TÀI SẢN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế TNDN hoãn lại | 440.000.000 | 440.000.000 |
| Cộng | 440.000.000 | 440.000.000 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH SX Giấy & Bao bì giấy Tân Phú Trung | 4.255.277.966 | 4.255.277.966 | 8.648.862.931 | 8.648.862.931 |
| Công ty TNHH In ấn Bao Bì và Hóa Chất Đồng Tiến | | | 501.891.100 | 501.891.100 |
| Tôn Thất Chung | 3.864.000.000 | 3.864.000.000 | 3.675.507.820 | 3.675.507.820 |
| Đỗ Sơn Lâm | 131.076.550 | 131.076.550 | 1.635.200.000 | 1.635.200.000 |
| Các đối tượng khác | 260.201.416 | 260.201.416 | 2.836.264.011 | 2.836.264.011 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 4.255.277.966 | 4.255.277.966 | 8.648.862.931 | 8.648.862.931 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|------------|
| Nguyễn Chu Sâm (*) | 5.000.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 49.880.190 | |
| Cộng | 5.049.880.190 | |

Ghi chú: (*) Đây là khoản nhận đặt cọc đợt 1, đợt 2: theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kèm hợp đồng nhận đặt cọc số 001/2018/HĐ ký ngày 28/03/2018. Theo hợp đồng này Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chuyển nhượng 36.617,6 m² đất tại thửa số 137 và 147, tờ bản đồ số 14 tại Phú Quốc, Kiên Giang. Trị giá hợp đồng: 36.617,6 m² x 280.000 đ/m² = 10.252.928.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng không qua công chứng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | | 1.655.609.924 | 1.415.798.111 | 239.811.813 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 926.934.066 | 2.217.613.741 | 3.050.000.000 | 94.547.807 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.129.645 | 167.044.680 | 175.242.425 | 6.931.900 |
| Các khoản thuế khác phải nộp | 1.444.822.886 | 21.729.910 | 21.729.910 | 1.444.822.886 |
| Cộng | 2.386.886.597 | 4.061.998.255 | 4.662.770.446 | 1.786.114.406 |

| b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất (*) | 10.617.204.493 | 3.046.588.320 | 2.870.351.315 | 10.440.967.488 |
| Cộng | 10.617.204.493 | 3.046.588.320 | 2.870.351.315 | 10.440.967.488 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ghi chú: (*)

Ngày 22/01/2016, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 243/QĐ-UBND về việc thu hồi: 2.455.830,8 m² đất của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn bị thu hồi: 2.455.830,8 m² đất tại Xã Phước An, Xã Hiệp Phước, Xã Long Thọ, Xã Long Tân thuộc huyện Nhơn Trạch tổng số tiền bồi thường khu đất này giá trị là: **17.884.053.574** đã được ghi nhận vào thu nhập khác của công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn (giai đoạn công ty thuộc Công ty Nhà nước). Ngày 06/01/2017, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có thông báo nộp tiền thuê đất số 07/TB.CT.QLCKTTĐ cho diện tích đất thu hồi, với tổng số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 01/1/2004 đến ngày 22/1/2016 là: **12.066.321.271 đồng (khoản tiền này đã được chi cục Thuế tỉnh Đồng Nai thu trực tiếp từ tiền bồi thường của diện tích đất thu hồi trên)**; Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tiếp tục nộp tiền thuê đất theo TB 7560/CT-QLCKTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017 số tiền là: **4.343.726.010 đồng** (số tiền thuê đất còn thiếu cho diện tích đất bị thu hồi còn phải nộp thêm) - việc hạch toán số thuế nộp dư cho cơ quan thuế tại ngày 31/12/2017 thực tế là khoản thuế đang được treo lại chờ quyết toán chuyển thể giai đoạn từ Công ty Nhà nước sang công ty Cổ phần.

Ngày 10/11/2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Nông nghiệp Việt Nam - TNHH MTV thành công ty Cổ phần với vốn điều lệ **117.000.000.000 VND** tương ứng 11.700.000 cổ phần theo Quyết định số 5910/QĐ-UBND. Từ ngày 23 tháng 05 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 số 0300695482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | 2.690.342.201 | 2.529.886.054 |
| Cộng | 2.690.342.201 | 2.529.886.054 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí tiền thuê đất | 109.938.181 | 109.938.181 |
| Chi phí khác | 2.544.000 | 2.648.000 |
| Cộng | 112.482.181 | 112.586.181 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| a. Phải trả khác ngắn hạn | 8.074.640.477 | 6.777.353.974 |
| Kinh phí công đoàn | 26.905.520 | 29.722.440 |
| Bảo hiểm xã hội | 2.449.600 | |
| Phải trả Cổ phần hóa | 7.097.500 | 7.097.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 162.424.252 | 114.970.429 |
| Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan: | 4.194.763.605 | 4.195.563.605 |
| <i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tiền lợi nhuận 2012</i> | <i>1.911.597.587</i> | <i>1.912.397.587</i> |
| <i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (*)</i> | <i>2.283.166.018</i> | <i>2.283.166.018</i> |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 3.681.000.000 | 2.430.000.000 |
| b. Phải trả khác dài hạn | 2.552.408.000 | 2.771.856.500 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.552.408.000 | 2.771.856.500 |
| Cộng | 10.627.048.477 | 9.549.210.474 |

Ghi chú : () Đây là khoản phải nộp về quỹ sắp xếp doanh nghiệp khi Cổ phần hóa.*

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích quỹ lương dự phòng | 1.625.508.823 | 2.100.000.000 |
| Cộng | 1.625.508.823 | 2.100.000.000 |

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm | 195.288.104 | |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm | 665.118.368 | 195.288.104 |
| Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm | | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm | 860.406.472 | 195.288.104 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Số dư đầu năm trước | 117.000.000.000 | | 2.438.881.039 | 119.438.881.039 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | 121.944.052 | 6.651.183.687 | 6.651.183.687 |
| - Kết chuyển nguồn tại thời điểm cổ phần hóa | | | | 121.944.052 |
| - Chuyển trả phần vốn về Nhà nước | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | |
| - Giảm khác | | | (365.832.156) | (365.832.156) |
| Số dư đầu năm nay | 117.000.000.000 | 121.944.052 | 8.724.232.570 | 125.846.176.622 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | 8.241.733.773 | 8.241.733.773 |
| - Tăng khác | | 332.559.184 | | 332.559.184 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | |
| - Giảm khác (*) | | | (997.677.552) | (997.677.552) |
| Số dư cuối năm nay | 117.000.000.000 | 454.503.236 | 15.968.288.791 | 133.422.792.027 |

Ghi chú: (*)

-Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 24/04/2018

-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 24/04/2018

Cộng

Số tiền

332.559.184

665.118.368

997.677.552



| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỉ lệ (%) | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV | 26,21 | 30.665.000.000 | 30.665.000.000 |
| Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Thống Nhất | 35,04 | 41.000.000.000 | 41.000.000.000 |
| Bà Trịnh Thị Hương | 18,11 | 21.191.260.000 | 21.191.260.000 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Lan | 8,03 | 9.400.000.000 | 19.712.850.000 |
| Cổ đông mua cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Mai Lan | 8,81 | 10.312.850.000 | |
| Bà Trần Thị Bưởi | 0,12 | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Khánh | 0,09 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Các cổ đông khác (CBCNV) | 3,58 | 4.190.890.000 | 4.190.890.000 |
| Cộng | 100,00 | 117.000.000.000 | 117.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 117.000.000.000 | 117.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 117.000.000.000 | 117.000.000.000 |

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.700.000 | 11.700.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 11.700.000 | 11.700.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.700.000 | 11.700.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.700.000 | 11.700.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.700.000 | 11.700.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

d) Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ đầu tư và phát triển | 454.503.236 | 121.944.052 |
| Cộng | 454.503.236 | 121.944.052 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại -USD | | |
| Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn | 458,39 | 467,04 |
| Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 366,13 | 379,33 |
| Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu | 3.011,41 | 40.611,41 |
| Cộng | 3.835,93 | 41.457,78 |

01172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ TƯ
VỤ TƯ
ẤN KẾ
KIỂM TO
ÁI NAI
T.P HỒ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 76.033.400.967 | 88.375.502.012 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.782.477.094 | 8.383.692.076 |
| Cộng | 86.815.878.061 | 96.759.194.088 |
| 2. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 76.033.400.967 | 88.375.502.012 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.782.477.094 | 8.383.692.076 |
| Cộng | 86.815.878.061 | 96.759.194.088 |
| 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 60.754.366.503 | 69.062.698.292 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.485.358.652 | 4.273.257.368 |
| Cộng | 65.239.725.155 | 73.335.955.660 |
| 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán | 661.036.236 | 101.744.198 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 568.606.909 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 36.697.025 | 30.773.250 |
| Cộng | 1.266.340.170 | 132.517.448 |
| 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền vay | 23.147.222 | 267.892.919 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 12.541.440 | 76.516.157 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 19.187.621 | |
| Cộng | 54.876.283 | 344.409.076 |
| 6. THU NHẬP KHÁC | | |
| Thu từ phạt vi phạm kỹ thuật | 53.200.000 | |
| Thu nhập từ khoản xử lý công nợ | 12.253.661 | |
| Thu nhập từ tiền bồi thường đường dây điện | | 303.490.000 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường cây tại Phạm Văn Hai | | 421.344 |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC | 6.772.727 | 135.301.617 |
| Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng | 559.612.445 | 175.111.111 |
| Thu nhập khác | 60.624.878 | 183.489.728 |
| Cộng | 692.463.711 | 797.813.800 |
| 7. CHI PHÍ KHÁC | | |
| Cá sấu chết | 539.141.706 | 1.330.138.948 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ Tây Ninh | | 432.191.900 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 1.383.744.615 | 1.476.649.398 |
| Chi phí khấu hao đất Phú Quốc | 261.241.704 | 261.241.704 |
| Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất | 390.100.761 | |
| Chi phí khác | 12.416.655 | 206.382.271 |
| Cộng | 2.586.645.441 | 3.706.604.221 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.240.714 | 32.138.936 |
| Chi phí nhân công | 145.773.358 | 189.374.492 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 263.558.078 | 270.516.771 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109.471.489 | 564.885.162 |
| Chi phí khác bằng tiền | 281.062.283 | 76.275.108 |
| Cộng | 825.105.922 | 1.133.190.469 |

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 5.254.641.277 | 3.640.080.656 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 890.708.461 | 708.630.676 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.046.818.600 | 4.032.104.612 |
| Chi phí khác bằng tiền | 755.901.366 | 2.255.022.177 |
| Hoàn nhập dự phòng phải trả | (2.100.000.000) | |
| Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ | 135.403.100 | |
| Trích quỹ lương dự phòng | 1.625.508.823 | |
| Cộng | 9.608.981.627 | 10.635.838.121 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.643.062.542 | 14.485.791.789 |
| Chi phí nhân công | 13.032.472.878 | 17.419.516.308 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.542.964.617 | 6.704.890.091 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.269.160.583 | 12.839.004.484 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.746.799.168 | 7.692.000.753 |
| Hoàn nhập dự phòng phải trả | (2.100.000.000) | |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá cá sấu | (700.000.000) | |
| Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ | 135.403.100 | |
| Trích quỹ lương dự phòng | 1.625.508.823 | |
| Cộng | 43.195.371.711 | 59.141.203.425 |

10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------|---------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.459.347.514 | 8.533.527.789 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 888.321.192 | 878.275.057 |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 868.998.057 | 878.028.145 |
| + Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 19.323.135 | 246.912 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 259.600.000 | 82.334 |
| + Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | | 82.334 |
| + Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh | 259.600.000 | |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 11.088.068.706 | 9.411.720.512 |
| - Thuế TNDN phải nộp | 2.217.613.741 | 1.882.344.102 |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8.241.733.773 | 6.651.183.687 |

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 2.217.613.741 | 1.882.344.102 |
| Cộng | 2.217.613.741 | 1.882.344.102 |



12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 8.241.733.773 | 6.651.183.687 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | | 997.677.552 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 11.700.000 | 11.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 704 | 483 |

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch trong năm (VND) |
|--|-------------------|---|-----------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Cổ đông | Phải trả tiền hợp Hội nghị | 1.500.000 |
| | | Nộp hộ tiền thuê kho Hoàng Hữu Nam | 155.590.353 |
| | | Phải trả Tổng Công ty về tiền dịch vụ hàng hóa giữ hộ kho Hoàng Hữu Nam | 352.800.000 |
| 2. Trần Việt Thắng (*) | Phó Chủ tịch HĐQT | Tạm ứng | 9.365.620.000 |

Ghi chú: (*) Ngày 29/03/2019 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn đã thu hồi đủ khoản tạm ứng này theo báo có của Ngân hàng TM Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank).



VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh văn phòng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

| Năm nay | Kinh doanh cá sấu | Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ | Kinh doanh bao bì | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|--|--------------------------------|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 11.259.641.100 | 53.217.098.245 | 4.295.346.380 | 18.043.792.336 | 86.815.878.061 |
| Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận | | | | | - |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | (1) 11.259.641.100 | 53.217.098.245 | 4.295.346.380 | 18.043.792.336 | 86.815.878.061 |
| Chi phí bộ phận | (2) 11.915.306.011 | 42.243.520.738 | 4.028.262.119 | 7.052.636.287 | 65.239.725.155 |
| Kết quả doanh thu theo bộ phận | (3)=(1-2) (655.664.911) | 10.973.577.507 | 267.084.261 | 10.991.156.049 | 21.576.152.906 |

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

10.434.087.549

11.142.065.357

1.266.340.170

54.876.283

692.463.711

2.586.645.441

2.217.613.741

8.241.733.773



| Năm trước | Kinh doanh cá sấu | Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ | Kinh doanh bao bì | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|--|------------------------------|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 15.258.477.500 | 51.236.556.231 | 11.852.022.116 | 18.412.138.241 | 96.759.194.088 |
| Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận | | | | | |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | (1) 15.258.477.500 | 51.236.556.231 | 11.852.022.116 | 18.412.138.241 | 96.759.194.088 |
| Chi phí bộ phận | (2) 14.595.739.499 | 23.232.776.655 | 11.475.178.969 | 24.032.260.537 | 73.335.955.660 |
| Kết quả doanh thu theo bộ phận | (3)=(1-2) 662.738.001 | 28.003.779.576 | 376.843.147 | (5.620.122.296) | 23.423.238.428 |

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11.769.028.590
11.654.209.838
132.517.448
344.409.076
797.813.800
3.706.604.221
1.882.344.102
6.651.183.687

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

| Tại ngày 31/12/2018 | Kinh doanh cá sấu | Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ | Kinh doanh bao bì | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|---|-------------------|-----------------|------------------------|
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 6.103.978.671 | 55.742.108.432 | | 3.017.946.753 | 64.864.033.856 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 95.565.818.887 |
| Tổng tài sản | | | | | 160.429.852.743 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 3.864.000.000 | 131.076.550 | | 260.201.416 | 4.255.277.966 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 22.751.782.750 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 27.007.060.716 |



| Tại ngày 31/12/2017 | Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ | Kinh doanh bao bì | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|--|--|----------------------|--------------------|------------------------|
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 13.226.601.526 | 57.970.176.802 | 1.878.780.390 | 73.075.558.718 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 78.293.338.245 |
| Tổng tài sản | | | | 151.368.896.963 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 1.635.200.000 | 4.177.398.920 | | 5.812.598.920 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 19.710.121.421 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 25.522.720.341 |

2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Cam kết khác

Ngày 24/10/2016 Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (Bên A) đã ký hợp đồng Hợp tác số 110/4a-LN và Phụ lục số 01 ngày 28/02/2017 với Công ty TNHH Thanh Niên Investment (Bên B) hợp tác kinh doanh trên diện tích 8.800m² tại địa điểm 130/2 Kha Vạn Cân - Phường Hiệp Bình Chánh - quận Thủ Đức.

Thời gian hợp tác kinh doanh: 01/11/2016 đến hết ngày 31/12/2035 (hai mươi năm);

Thời điểm bàn giao: 07/03/2017; sau khi bàn giao mặt bằng bên B và thanh toán cho bên A số tiền 2.855.977.097 đồng, được Bên B thanh toán dần cho Bên A trong vòng 36 tháng. Trong năm 2018, Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền: 714.920.829 đồng; số tiền Bên B còn phải thanh toán tại ngày 31/12/2018: 1.184.111.825 đồng.

Chi tiết bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A các khoản như sau :

- Từ 01/11/2016 đến 30/04/2017: khoản lợi nhuận hợp tác cố định là: 25.000.000 đồng + 73.611.111 đồng/tháng
- Từ 01/05/2017 đến 31/10/2017: Khoản Lợi nhuận hợp tác cố định là: 20.000.000 đồng + 73.611.111 đồng/tháng
- Từ 01/11/2017 đến 31/10/2019: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 153.104.600 đồng + 73.611.111 đồng/tháng
- Từ 01/11/2019 đến 31/01/2020: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 153.104.600 đồng + 68.659.032 đồng/tháng
- Từ 01/02/2020 đến 31/10/2021: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 153.104.600 đồng
- Từ 01/11/2021 đến 31/10/2026: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 199.035.980 đồng; sau ngày 01/05/2026 mức lợi nhuận cam kết sẽ được hai bên thỏa thuận lại.

Ký quỹ: (Bên B) ký quỹ cho (Bên A) khoản tiền là: 417.558.000 đồng

Cam kết khác: Nếu bên A chấm dứt hợp đồng (trước hạn do Nhà Nước thu hồi) trong thời gian từ năm thứ 3 (ngày 31/10/2019 đến năm thứ 5 (31/12/2021) thì bên A sẽ miễn lợi nhuận cam kết cho Bên B 2 (hai) năm sau khi trừ đi tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp được tính trên phần diện tích đất bị Nhà Nước thu hồi;

Nếu bên A chấm dứt hợp đồng (trước hạn do Nhà Nước thu hồi) trong thời gian từ năm thứ 6 (ngày 01/11/2021 đến năm thứ 7 (31/10/20213) thì bên A sẽ miễn lợi nhuận cam kết cho Bên B một năm rưỡi sau khi trừ đi tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp được tính trên phần diện tích đất bị Nhà Nước thu hồi;

Nếu bên A chấm dứt hợp đồng (trước hạn do Nhà Nước thu hồi) trong thời gian từ năm thứ 8 (ngày 01/11/2023 đến hết thời hạn hợp đồng (30/04/2035) thì bên A sẽ miễn lợi nhuận cam kết cho Bên B 1 (một) năm sau khi trừ đi tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp được tính trên phần diện tích đất bị Nhà Nước thu hồi;

Nếu Bên B không thanh toán đúng 30 ngày so với thời hạn thanh toán thì xem như Bên B đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn và bên A không phải thanh toán lại tiền ký quỹ của Bên B.

4. Số liệu so sánh

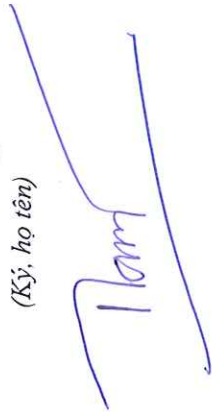
Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thuyết

